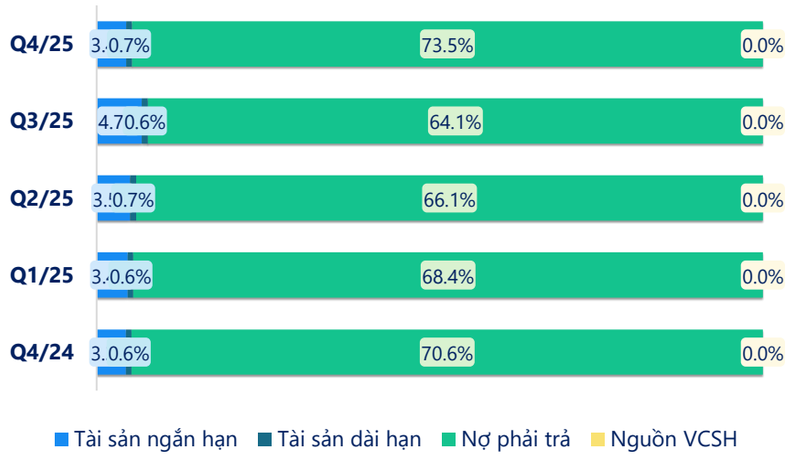
FireAnt

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HSX: MSB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,417
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,333
SL cổ phiếu LH	3,120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,742,737
% sở hữu nước ngoài	29.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,688
P/E	6.9
EPS	1,804

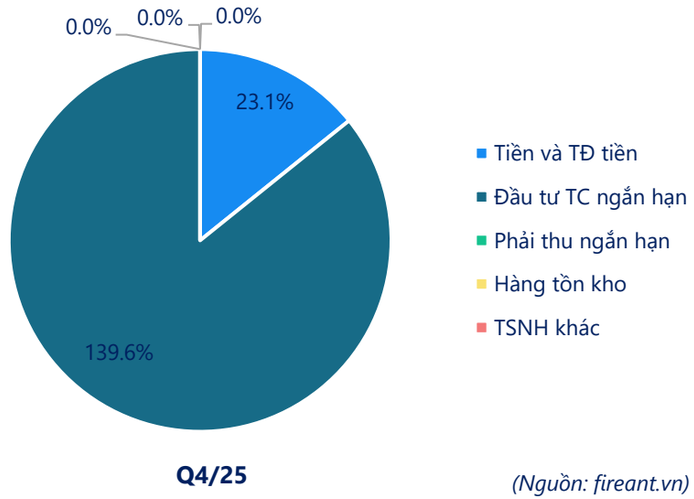
	YTD	1T	3T	6T
MSB	28.8%	-4.2%	-7.5%	17.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



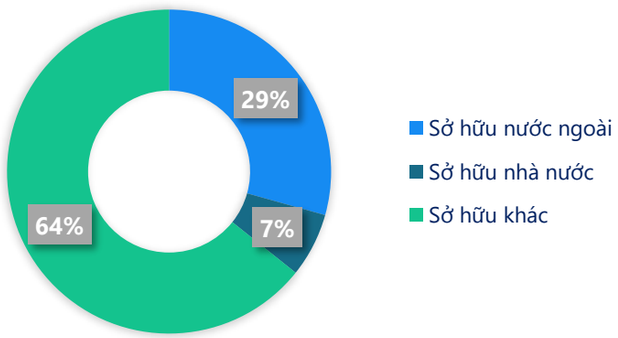
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



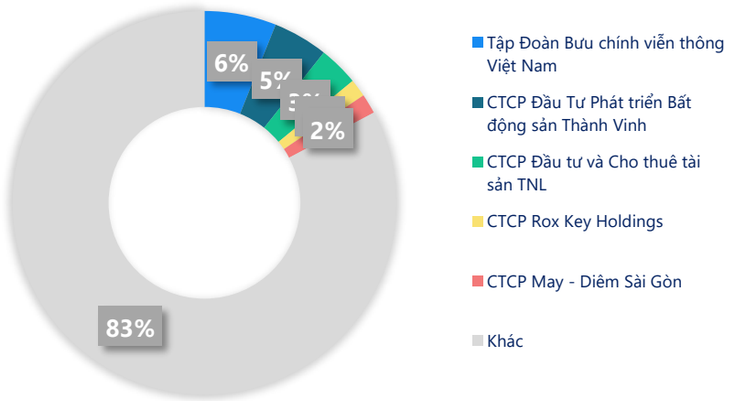
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



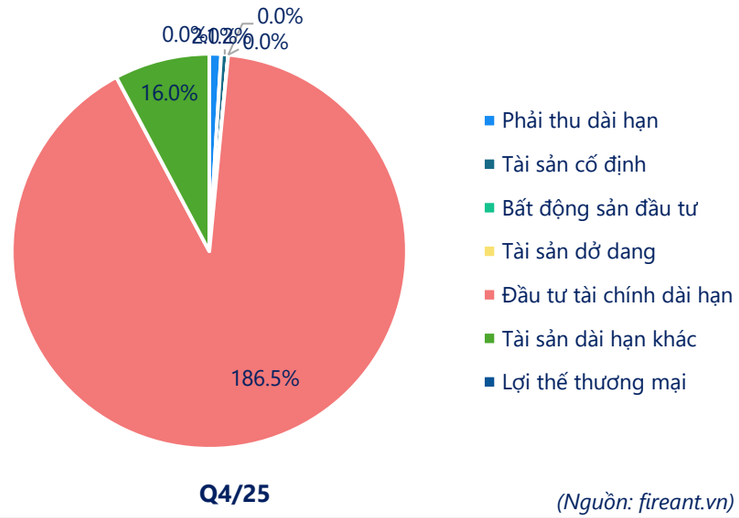
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

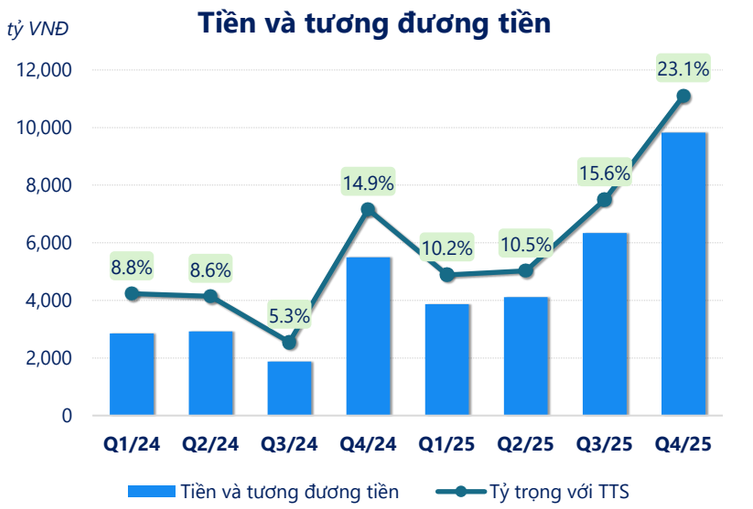


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

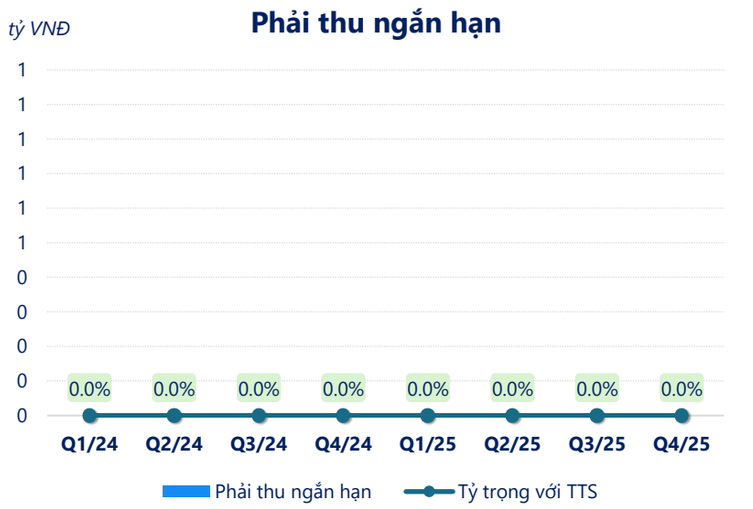
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HSX: MSB)

Tiền và tương đương tiền



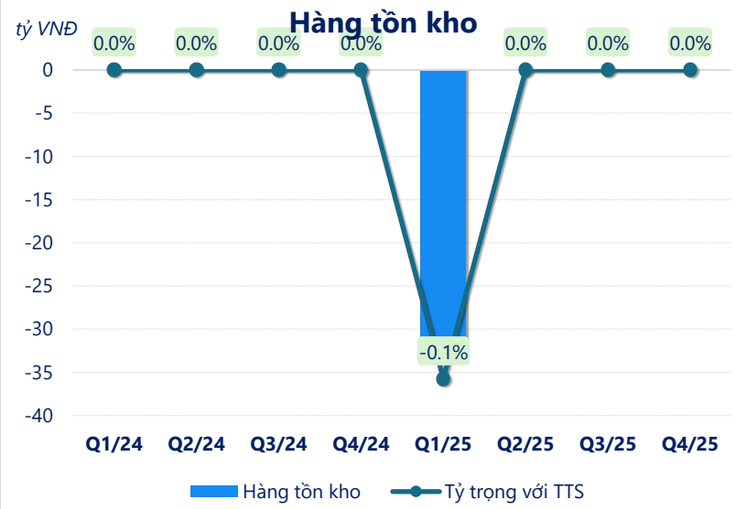
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



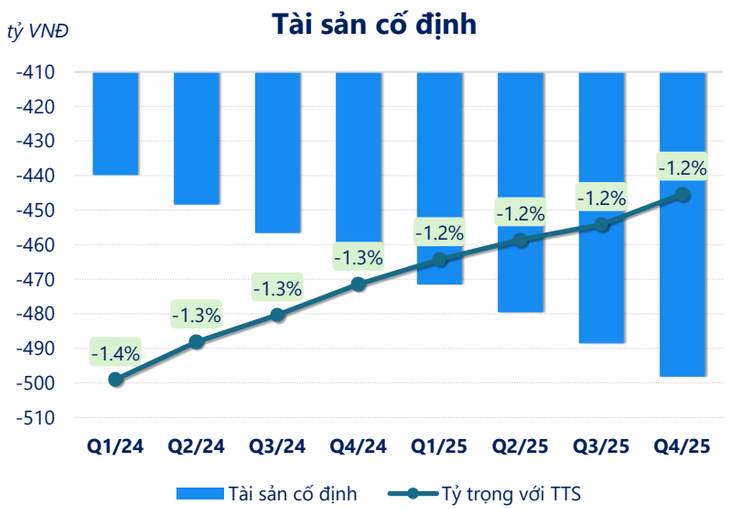
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



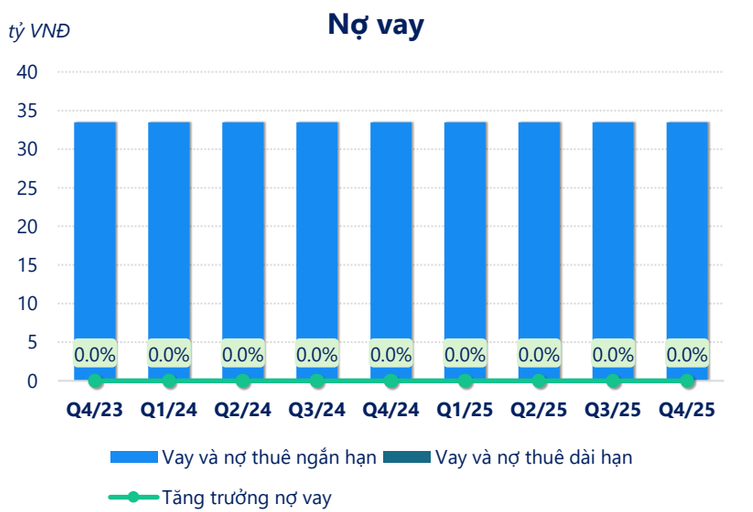
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



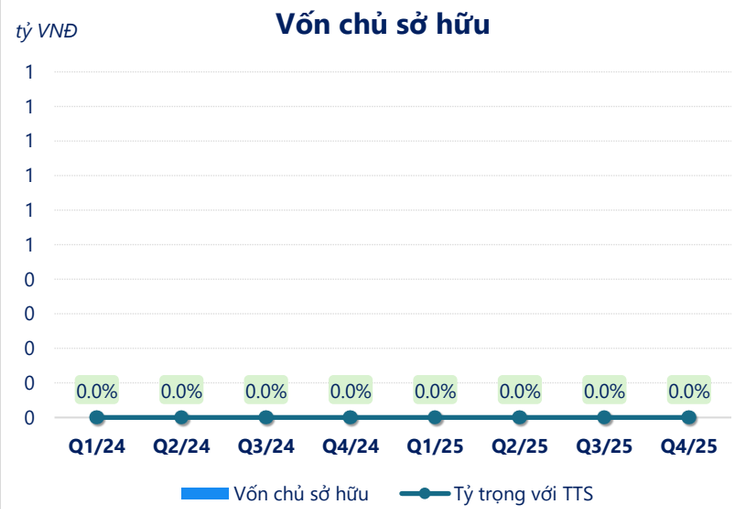
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

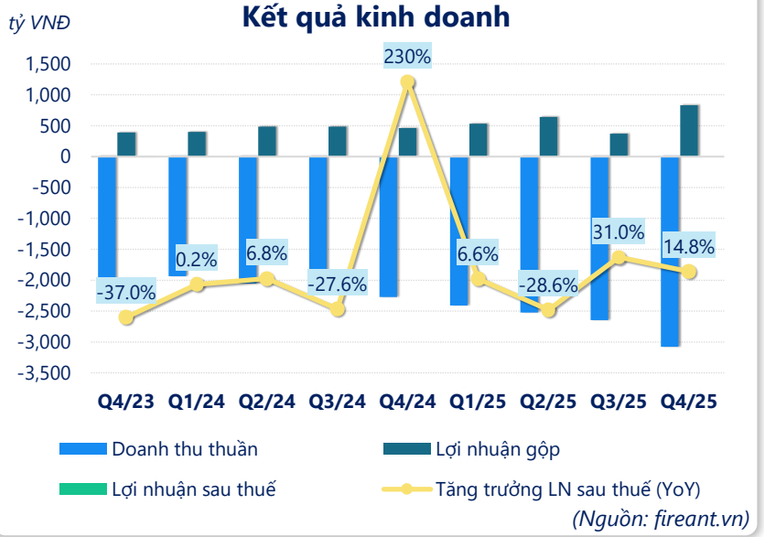


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

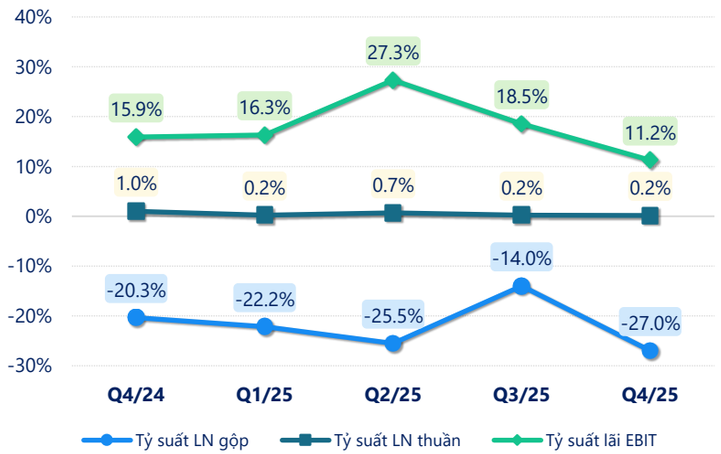
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HSX: MSB)

Kết quả kinh doanh



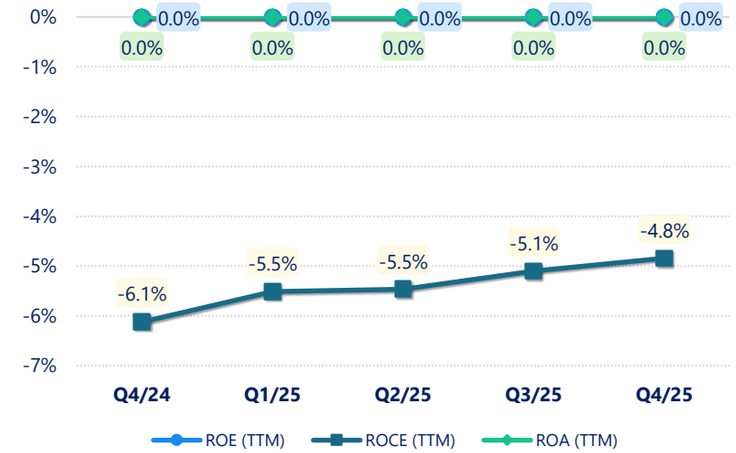
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



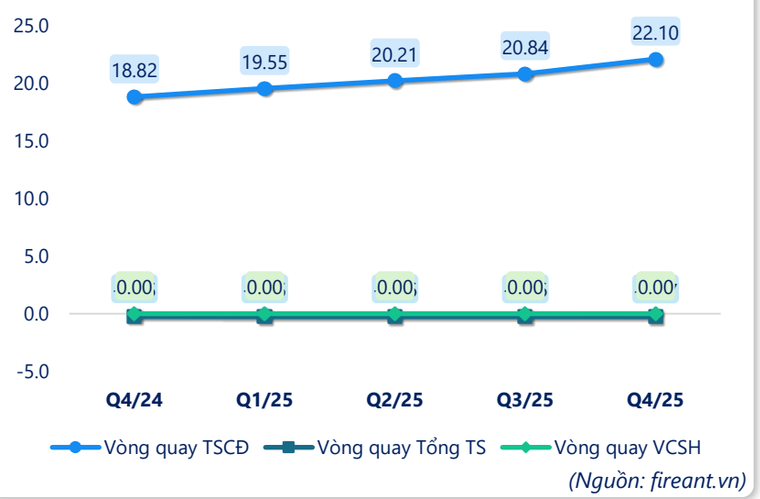
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



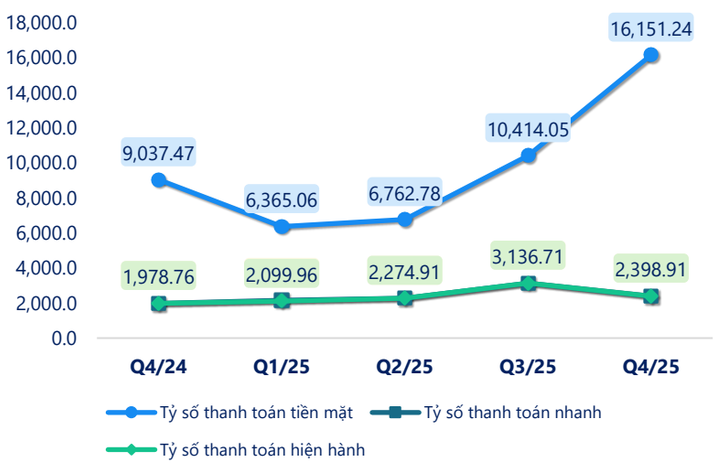
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



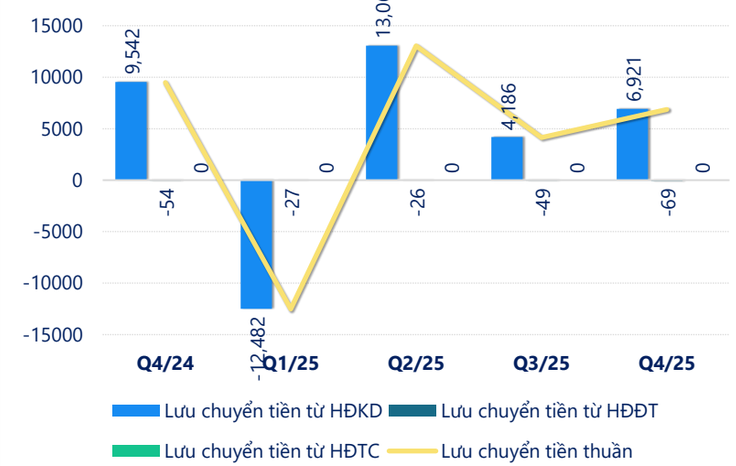
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HSX: MSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**42,446**	**36,818**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,459	1,203	21.2%
Tiền và tương đương tiền	9,820	5,495	78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59,248	54,250	9.2%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	-34.9	100%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**288**	**232**	**24.0%**
Phải thu dài hạn	837	746	12.2%
Tài sản cố định	-498	-466	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	5.14	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	79,154	59,769	32.4%
Tài sản dài hạn khác	**6,812**	**5,384**	**26.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31,200	26,000	20.0%
Nợ ngắn hạn	**0.61**	**0.61**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	33.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-2,271	-2,409	-2,523	-2,645	-3,077
Giá vốn hàng bán	313	417	492	200	644
Lợi nhuận gộp	462	534	643	370	830
Doanh thu HĐTC	-149	-117	-151	-170	-186
Chi phí TC	210	255	246	285	59.1
Chi phí lãi vay	-0.18	-0.06	-0.02	0	0
LN trong công ty LKLD	120	-11.3	77.8	-36.5	-107
Chi phí bán hàng	471	93.4	135	140	207
Chi phí QLDN	494	98.8	152	146	212
LN thuần từ HĐKD	-22.6	-5.37	-16.9	-5.41	-4.79
Lợi nhuận khác	2,363	2,024	2,231	2,077	2,644
LN trước thuế	-361	-393	-689	-490	-346
Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,542	-12,482	13,068	4,186	6,921
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.8	-26.9	-25.7	-48.6	-68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	51,521	60,948	48,376	61,473	65,580
Lưu chuyển tiền thuần	**9,488**	**-12,509**	**13,043**	**4,137**	**6,852**
Ảnh hưởng tỷ giá	-32.0	-62.5	54.0	-30.0	38.6
Tiền cuối kỳ	60,977	48,376	61,473	65,580	72,471

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic